

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẢN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2017)
Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên (từ ngày 27/4/2017)
Ông Đồng Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyên	Thành viên
Bà Ông Thị Thanh Thảo	Thành viên (trước ngày 27/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Số: 03/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.660.377.852	473.588.215.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.837.442.145	49.131.264.887
1. Tiền	111	5	14.837.442.145	24.131.264.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.000.000.000	85.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	135.000.000.000	85.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.622.824.541	331.632.681.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	385.039.167.335	277.371.183.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		523.150.000	1.463.374.740
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	49.199.189.264	55.220.668.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.501.230.485	29.827.291.212
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.639.912.543)	(32.249.835.688)
IV. Hàng tồn kho	140		8.591.251.300	7.283.545.969
1. Hàng tồn kho	141	11	8.591.251.300	7.283.545.969
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		608.859.866	540.723.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	580.521.105	540.723.273
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	28.338.761	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		637.861.902.847	728.434.156.554
I. Tài sản cố định	220		576.217.769.884	663.504.720.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	572.817.769.884	660.104.720.944
- Nguyên giá	222		1.694.652.957.643	1.693.587.889.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.121.835.187.759)	(1.033.483.168.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.991.627.057	49.600.238.388
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(13.786.102.216)	(13.177.490.885)
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.652.505.906	15.329.197.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	3.783.818.144	5.655.727.746
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	8.868.687.762	9.673.469.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.229.522.280.699	1.202.022.372.543

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.362.220.859	136.715.718.743
I. Nợ ngắn hạn	310		30.673.122.754	29.134.754.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.605.862.455	5.128.138.130
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	9.865.180.911	10.415.619.223
3. Phải trả người lao động	314		9.912.223.500	4.004.294.387
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.744.724.967	1.430.654.624
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	2.585.166.157	2.351.525.881
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.959.964.764	5.804.522.118
II. Nợ dài hạn	330		104.689.098.105	107.580.964.380
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	104.689.098.105	107.580.964.380
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.094.160.059.840	1.065.306.653.800
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.094.125.464.243	1.065.272.058.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	689.986.200.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	459.991.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	4.237.592.735	209.207.127.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	398.689.601.029	394.861.360.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205.739.368.989	252.125.388.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.950.232.040	142.735.971.465
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431	21	34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.229.522.280.699	1.202.022.372.543

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Hué



Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	464.964.469.028	351.628.282.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		464.964.469.028	351.628.282.423
4. Giá vốn hàng bán	11	23	199.996.165.394	138.607.560.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		264.968.303.634	213.020.721.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.666.032.907	4.907.739.187
7. Chi phí tài chính	22	25	3.075.606.368	16.413.359.699
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.466.995.037	1.999.524.924
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	51.908.697.868	47.302.418.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		217.650.032.305	154.212.682.672
11. Thu nhập khác	31	27	311.854.113	286.418.996
12. Chi phí khác	32	28	107.472.000	130.521.461
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204.382.113	155.897.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		217.854.414.418	154.368.580.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	24.904.182.378	11.632.608.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		192.950.232.040	142.735.971.465

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

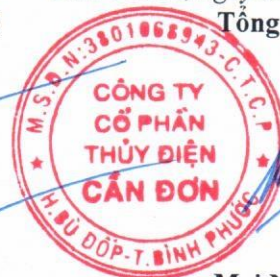
Tổng Giám đốc



Hồ Thị Huệ



Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2017 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		217.854.414.418	154.368.580.207
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.855.704.868	56.115.356.165
- Các khoản dự phòng	03		24.998.688.186	35.444.915.846
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	(310.611.781)	1.236.343.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(7.445.421.126)	(4.907.739.187)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.466.995.037	1.999.524.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		326.419.769.602	244.256.981.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.430.037.170)	(65.532.672.383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(502.923.617)	(2.245.780.683)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.870.776.570	1.712.382.771
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.832.111.770	1.859.955.666
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.466.995.037)	(1.999.524.924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(24.815.604.404)	(10.672.079.004)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.176.012.707)	(15.813.278.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.731.085.007	151.565.984.975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.637.298.455)	(1.185.022.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.021.478.873	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	7.355.421.126	4.907.739.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.170.398.456)	(31.277.283.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.347.614.218)	(2.091.308.708)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(158.506.895.075)	(114.897.826.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(160.854.509.293)	(116.989.134.833)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(9.293.822.742)	3.299.566.566
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.131.264.887	45.831.698.321
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		39.837.442.145	49.131.264.887

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

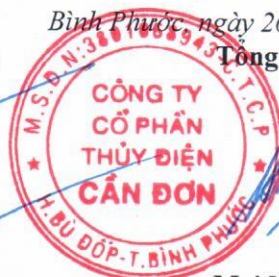
Tổng Giám đốc



Hồ Thị Hué



Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, trụ sở đặt tại Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 3801068943 ngày 25/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ là 689.986.200.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, truyền tải và phân phối điện.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông; thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi và bu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: dạy nghề; đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: mua bán khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn - Nhà máy Thủy điện Rý Ninh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn - Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
B Công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp (22.735 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản vốn đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của công ty con dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư khác dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu về lãi cho vay; và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm và chi phí khác.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng trở xuống kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; các khoản phải trả khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn phải trả và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo văn bản số 4242/UBCK-QLCB ngày 21/6/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước từ khoản mục Quỹ đầu tư phát triển (209.207.127.652 VND) và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (20.787.572.348 VND). Vốn thực góp tại 31/12/2017 là 689.986.200.000 VND.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2017.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm: được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế được ký kết.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, là trị giá vốn của sản lượng điện bán trong năm và giá vốn khác (thuê truyền tải).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

- Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018), được miễn 4 năm (từ năm 2004 - 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 - 2016).
- Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 - 2016), được miễn 4 năm (từ năm 2002 - 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 - 2014).
- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Lơi: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018), được miễn 3 năm (từ năm 2004 - 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 - 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/9/2012 của Bộ Tài chính.

Tiền thuê đất

- Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/5/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/7/2004 đến ngày 30/6/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tổng công ty Sông Đà góp 50,96% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên với tỷ lệ 81,25% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên được coi là bên liên quan của Công ty (Công ty con).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	855.553.917	836.722.953
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.981.888.228	23.294.541.934
Cộng	<u>14.837.442.145</u>	<u>24.131.264.887</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Phải thu về cho vay	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	49.199.189.264	55.220.668.137
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	6.021.478.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Bình Phước	135.000.000.000	135.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	60.936.420.000	(13.786.102.216)	47.150.317.784	60.936.420.000	(13.177.490.885)	47.758.929.115
Đầu tư vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	1.841.309.273	1.841.309.273	-	1.841.309.273

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	81,25%	81,25%	81,25%	75.000.000.000	60.936.420.000	(13.786.102.216)	47.150.317.784
				75.000.000.000	60.936.420.000	(13.786.102.216)	47.150.317.784

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác			
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (*)	1.841.309.273	-	1.841.309.273

(*) Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	385.039.167.335	277.371.183.459
Tổng công ty Sông Đà	374.689.733.718	264.931.601.399
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	4.246.238.795	6.646.988.540
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	4.623.203.967	4.266.468.780
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.023.414.610	1.029.414.610
Các khoản phải thu của khách hàng khác	456.576.245	496.710.130

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	29.501.230.485	21.909.209.558	29.827.291.212	15.392.364.749
Tạm ứng	282.353.612	-	540.004.588	-
Lãi tiền cho vay Công ty CP Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	13.342.169.105	14.198.597.661	9.563.874.266
Lãi tiền cho vay Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	6.821.749.999	7.115.833.333	4.623.194.444
Lãi tiền cho vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454	1.745.290.454	1.205.296.039
Phải thu khác	6.159.155.425	-	6.227.565.176	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND
Ngắn hạn	
Số dư 01/01	(32.249.835.688)
Trích lập dự phòng	(25.656.526.101)
Hoàn nhập dự phòng	1.266.449.246
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư 31/12	(56.639.912.543)
<i>Trong đó:</i>	
- Phải thu của khách hàng	(291.270.500)
- Phải thu về cho vay	(34.439.432.485)
- Phải thu khác	(21.909.209.558)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	78.688.330.638	22.048.418.095	84.709.809.511	52.459.973.823
<i>Các khoản phải thu về cho vay</i>				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	49.199.189.264	14.759.756.779	55.220.668.137	38.654.467.696
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm</i>	29.199.189.264	8.759.756.779	29.199.189.264	20.439.432.485
Công ty CP Điện Việt Lào				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm</i>	20.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 2 năm</i>	-	-	20.000.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
<i>Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm</i>	-	-	6.021.478.873	4.215.035.211
<i>Các khoản phải thu về lãi cho vay</i>				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	23.059.721.449	1.150.511.891	23.059.721.449	7.667.356.702
<i>Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên</i>	11.343.835.810	-	8.203.590.332	1.066.267.361
<i>Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm</i>	2.854.761.851	856.428.555	5.995.007.329	3.568.456.035
Công ty CP Điện Việt Lào				
<i>Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên</i>	6.135.555.556	-	3.981.666.667	729.500.000
<i>Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm</i>	980.277.778	294.083.336	3.134.166.667	1.763.138.889
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
<i>Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên</i>	1.745.290.454	-	1.103.281.724	218.990.052
<i>Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm</i>	-	-	642.008.730	321.004.365
<i>Các đối tượng khác</i>	6.429.419.925	6.138.149.425	6.429.419.925	6.138.149.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.581.741.300	-	7.252.275.969	-
Công cụ, dụng cụ	9.510.000	-	31.270.000	-
Cộng	8.591.251.300	-	7.283.545.969	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
12.1 Ngắn hạn	580.521.105		540.723.273	
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	138.738.548		106.510.903	
Chi phí ngắn hạn khác	441.782.557		434.212.370	
12.2 Dài hạn	3.783.818.144		5.655.727.746	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.783.818.144		5.655.727.746	

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dàng dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8.868.687.762	8.868.687.762	9.673.469.476	9.673.469.476
Cộng	8.868.687.762	8.868.687.762	9.673.469.476	9.673.469.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	914.624.717.697	635.623.756.136	141.792.414.623	1.547.000.862	1.693.587.889.318
Tăng trong năm	-	-	1.637.298.455	-	1.637.298.455
Mua sắm	-	-	1.637.298.455	-	1.637.298.455
Giảm trong năm	-	-	530.502.857	41.727.273	572.230.130
Giảm khác	-	-	-	41.727.273	41.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	530.502.857	-	530.502.857
Tại 31/12/2017	914.624.717.697	635.623.756.136	142.899.210.221	1.505.273.589	1.694.652.957.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	541.798.881.912	484.423.207.162	6.436.620.312	824.458.988	1.033.483.168.374
Tăng trong năm	47.418.941.537	32.815.326.698	8.475.420.790	214.560.490	88.924.249.515
Khấu hao	47.418.941.537	32.815.326.698	8.475.420.790	214.560.490	88.924.249.515
Giảm trong năm	-	-	530.502.857	41.727.273	572.230.130
Giảm khác	-	-	-	41.727.273	41.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	530.502.857	-	530.502.857
Tại 31/12/2017	589.217.823.449	517.238.533.860	14.381.538.245	997.292.205	1.121.835.187.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	372.825.835.785	151.200.548.974	135.355.794.311	722.541.874	660.104.720.944
Tại 31/12/2017	325.406.894.248	118.385.222.276	128.517.671.976	507.981.384	572.817.769.884

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2017 là 56.961.535.948 VND (tại 01/01/2017 là 56.399.596.247 VND). Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 1.377.187.234.172 VND và 477.648.724.717 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TSCĐ-CĐ ngày 30/11/2011.

Nguyên giá tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi là 1.370.892.995 VND, khấu hao của tài sản này trong năm là 68.544.647 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Tại 01/01/2017	3.400.000.000	-	3.400.000.000
Tại 31/12/2017	3.400.000.000	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và không tính khấu hao.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	3.605.862.455	5.128.138.130
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	1.725.323.886	1.704.858.506
Công ty CP thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	-	1.332.100.000
Công ty CP TM&XL điện Anh Khoa	-	1.418.495.100
Công ty CP Thái Tuyên	1.407.733.478	-
Các đối tượng khác	472.805.091	672.684.524

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.917.821.862	43.816.336.116	46.079.842.657	654.315.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.810.847.149	24.904.182.378	24.815.604.404	2.899.425.123
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.007.243.648	1.570.954.121	2.590.134.799	(11.937.030)
Thuế tài nguyên	1.710.403.944	42.613.661.467	42.418.884.102	1.905.181.309
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.568.724	108.568.724	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.969.302.620	12.141.332.307	9.720.777.500	4.389.857.427
Cộng	10.415.619.223	125.160.035.113	125.738.812.186	9.836.842.150
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	10.415.619.223			9.865.180.911
17.2 Phải thu	-			28.338.761

(*) Tại 31/12/2017, số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại văn phòng là 28.338.761 VND, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại các chi nhánh là 16.401.731 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.744.724.967	1.430.654.624
Kinh phí công đoàn	272.817.457	328.452.745
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.035.710.905	845.779.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	436.196.605	256.421.899

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
19.1 Ngắn hạn	2.585.166.157	2.351.525.881
Các khoản vay	2.585.166.157	2.351.525.881
19.2 Dài hạn	104.689.098.105	107.580.964.380
Các khoản vay	104.689.098.105	107.580.964.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

a) Các khoản vay

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.351.525.881	2.351.525.881	2.585.166.157	2.351.525.881	2.585.166.157	2.585.166.157
Tổng công ty Sông Đà	2.351.525.881	2.351.525.881	2.585.166.157	2.351.525.881	2.585.166.157	2.585.166.157
Vay dài hạn	107.580.964.380	107.580.964.380	-	2.891.866.275	104.689.098.105	104.689.098.105
Tổng công ty Sông Đà (*)	107.580.964.380	107.580.964.380	-	2.891.866.275	104.689.098.105	104.689.098.105

(*) Khoản vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TSCĐ-CD ngày 30/11/2011:

Hạn mức tín dụng	: 5.000.000,00 USD.
Mục đích vay	: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
Thời hạn vay	: 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
Thời hạn trả nợ	: Trả nợ gốc, lãi và phí cho vay lại định kỳ vào ngày 5/5 và 5/11 hàng năm theo thông báo đòi nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Lãi suất cho vay	: Gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện là 0,2%/năm), khoản cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.
Lãi phạt	: Bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định tại hợp đồng.
Lãi vay	: Được tính từ ngày Bộ Tài chính ghi nợ cho Tập đoàn Sông Đà (Tổng công ty Sông Đà) hoặc Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam ghi nợ cho Tập đoàn Sông Đà (Tổng công ty Sông Đà). Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân với lãi suất tháng chia 30 nhân số ngày thực tế.
Kỳ trả gốc và lãi	: Trả nợ gốc, lãi và phí cho vay lại định kỳ vào ngày 05/5 và 05/11 hàng năm theo thông báo đòi nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Các loại phí	: Trả cho tập đoàn Sông Đà là 1% trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR. Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB. Phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định. Lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của Dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Gốc vay phải trả tại 31/12/2017	: 4.718.463,35 USD tương đương 107.274.264.262 VND.
Gốc vay phải trả trong vòng 01 năm	: 113.708,65 USD tương đương 2.585.166.157 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

b) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2017				
Các khoản vay	107.274.264.262	2.585.166.157	13.276.268.079	91.412.830.026
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>107.274.264.262</i>	<i>2.585.166.157</i>	<i>13.276.268.079</i>	<i>91.412.830.026</i>
Cộng	<u>107.274.264.262</u>	<u>2.585.166.157</u>	<u>13.276.268.079</u>	<u>91.412.830.026</u>
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	109.932.490.261	2.351.525.881	12.076.395.060	95.504.569.320
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>109.932.490.261</i>	<i>2.351.525.881</i>	<i>12.076.395.060</i>	<i>95.504.569.320</i>
Cộng	<u>109.932.490.261</u>	<u>2.351.525.881</u>	<u>12.076.395.060</u>	<u>95.504.569.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2016	459.991.500.000	1.212.070.479	201.023.213.495	389.267.135.256
Tăng trong năm	-	-	8.183.914.157	142.735.971.465
Giảm trong năm	-	-	-	137.141.746.649
Tại ngày 31/12/2016	459.991.500.000	1.212.070.479	209.207.127.652	394.861.360.072
Tại ngày 01/01/2017	459.991.500.000	1.212.070.479	209.207.127.652	394.861.360.072
Tăng trong năm	229.994.700.000	-	4.237.592.735	192.950.232.040
Giảm trong năm	-	-	209.207.127.652	189.121.991.083
Tại ngày 31/12/2017	689.986.200.000	1.212.070.479	4.237.592.735	398.689.601.029

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
Tổng công ty Sông Đà	351.610.560.000	351.610.560.000	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	338.375.640.000	338.375.640.000	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	689.986.200.000	689.986.200.000	459.991.500.000	459.991.500.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	459.991.500.000	459.991.500.000
Tăng trong năm	229.994.700.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	689.986.200.000	459.991.500.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	394.861.360.072	389.267.135.256
Tăng trong năm	192.950.232.040	142.735.971.465
Lợi nhuận trong năm	192.950.232.040	142.735.971.465
Giảm trong năm	189.121.991.083	137.141.746.649
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	158.696.826.000	114.997.875.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.237.592.735	8.183.914.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.400.000.000	13.959.957.492
Tăng vốn điều lệ	20.787.572.348	-
Tại ngày 31/12	398.689.601.029	394.861.360.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	45.999.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	45.999.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	45.999.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	45.999.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	45.999.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. NGUỒN KINH PHÍ		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597
22. DOANH THU		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.964.469.028	351.628.282.423
Doanh thu bán điện thương phẩm	464.807.562.507	350.377.533.157
Doanh thu khác	156.906.521	1.250.749.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.964.469.028	351.628.282.423
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	199.961.320.564	137.513.027.755
Giá vốn khác	34.844.830	1.094.532.916
Cộng	199.996.165.394	138.607.560.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	7.355.421.126	4.907.739.187
Lãi chênh lệch tỷ giá	310.611.781	-
Cộng	7.666.032.907	4.907.739.187

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.466.995.037	1.999.524.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.236.343.890
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	608.611.331	13.177.490.885
Cộng	3.075.606.368	16.413.359.699

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.908.697.868	47.302.418.568
Chi phí nhân viên	15.042.743.124	11.937.187.315
Chi phí khấu hao	1.286.646.979	1.278.330.403
Chi phí khác	11.189.230.910	11.819.475.889
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	24.390.076.855	22.267.424.961

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.000.000	-
Các khoản khác	221.854.113	286.418.996
Cộng	311.854.113	286.418.996

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản khác	107.472.000	130.521.461
Cộng	107.472.000	130.521.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.635.100.160	22.721.003.243
Chi phí nhân công	38.674.155.183	30.982.659.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.855.704.868	56.115.356.165
Chi phí khác	76.349.826.196	53.823.535.371
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	24.390.076.855	22.267.424.961
Cộng	251.904.863.262	185.909.979.239

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	217.854.414.418	154.368.580.207
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	254.350.000	1.082.584.949
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>254.350.000</i>	<i>1.082.584.949</i>
Chi phí thù lao HĐQT không tham gia điều hành	168.000.000	185.760.000
Các khoản khác	86.350.000	896.824.949
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	218.108.764.418	155.451.165.156
Lợi nhuận tính thuế được hưởng ưu đãi (5)	187.175.705.056	152.200.315.547
Lợi nhuận tính thuế không được hưởng ưu đãi (6)	30.933.059.362	3.250.849.609
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (7)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (8)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (9)	-	4.237.592.735
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (10)=(5)x(7)+(6)x(8)-(9)	24.904.182.378	11.632.608.742

31. MỘT SỐ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại với số tiền 310.611.781 VND.

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khấu hao tài sản thuộc quỹ phúc lợi với số tiền 68.544.647 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.837.442.145	49.131.264.887
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.000.000.000	85.000.000.000
Phải thu của khách hàng	384.747.896.835	277.079.912.959
Phải thu về cho vay	14.759.756.779	38.654.467.696
Phải thu khác	7.288.661.315	13.806.606.982
Cộng	581.633.757.074	463.672.252.524
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.605.862.455	5.128.138.130
Phải trả khác	1.160.244.971	970.314.046
Vay và nợ thuê tài chính	107.274.264.262	109.932.490.261
Cộng	112.040.371.688	116.030.942.437

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro; hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thị trường***- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) do Công ty có khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD nhưng chưa thanh toán. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	107.274.264.262	109.932.490.261
Vay và nợ thuê tài chính	107.274.264.262	109.932.490.261
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(107.274.264.262)	(109.932.490.261)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(107.274.264.262)	(109.932.490.261)

- Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31/12/2017, lãi suất của các khoản vay dài hạn được quy định cụ thể trong hợp đồng, bao gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, theo đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	25.654.101.745	25.654.101.745
Quá hạn dưới 03 năm	53.034.228.893	59.055.707.766
Cộng	<u>78.688.330.638</u>	<u>84.709.809.511</u>

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/12/2017		
Phải trả người bán	3.605.862.455	-
Phải trả khác	1.160.244.971	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.585.166.157	104.689.098.105
Cộng	<u>7.351.273.583</u>	<u>104.689.098.105</u>
01/01/2017		
Phải trả người bán	5.128.138.130	-
Phải trả khác	967.082.546	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.351.525.881	107.580.964.380
Cộng	<u>8.446.746.557</u>	<u>107.580.964.380</u>

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017**

	Bình Phước	Gia Lai	Điện Biên	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.100.854.333.536	71.121.154.406	57.546.792.757	1.229.522.280.699
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.229.522.280.699
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	124.980.049.149	6.475.926.268	3.906.245.442	135.362.220.859
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				135.362.220.859

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2017

	Bình Phước	Gia Lai	Điện Biên	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.064.172.219.401	80.380.461.063	57.469.692.079	1.202.022.372.543
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.202.022.372.543
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	126.734.197.496	7.449.453.789	2.532.067.458	136.715.718.743
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				136.715.718.743

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

	Bình Phước	Gia Lai	Điện Biên	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	356.093.486.523	53.620.972.950	55.250.009.555	464.964.469.028
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	356.093.486.523	53.620.972.950	55.250.009.555	464.964.469.028
Giá vốn hàng bán	155.592.263.192	21.898.935.403	22.504.966.799	199.996.165.394
Chi phí không phân bổ	40.579.166.081	5.997.219.507	5.332.312.280	51.908.697.868
Doanh thu hoạt động tài chính	7.655.477.614	5.129.296	5.425.997	7.666.032.907
Chi phí tài chính	3.075.606.368	-	-	3.075.606.368
Lãi (lỗ) khác	9.090.909	76.363.636	118.927.568	204.382.113
Lợi nhuận trước thuế	164.511.019.405	25.806.310.972	27.537.084.041	217.854.414.418
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.965.233.111	5.161.262.194	2.777.687.073	24.904.182.378
Lợi nhuận sau thuế				192.950.232.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2016

	Bình Phước	Gia Lai	Điện Biên	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	232.852.386.158	56.279.304.479	62.496.591.786	351.628.282.423
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	232.852.386.158	56.279.304.479	62.496.591.786	351.628.282.423
Giá vốn hàng bán	96.490.692.159	19.918.272.023	22.198.596.489	138.607.560.671
Chi phí không phân bổ	38.248.068.026	4.129.564.306	4.924.786.236	47.302.418.568
Doanh thu hoạt động tài chính	4.878.889.557	16.370.554	12.479.076	4.907.739.187
Chi phí tài chính	16.413.359.699	-	-	16.413.359.699
Lãi (lỗ) khác	50.000.000	45.842.175	60.055.360	155.897.535
Lợi nhuận trước thuế	86.629.155.831	32.293.680.879	35.445.743.497	154.368.580.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.823.465.661	3.237.660.048	3.571.483.033	11.632.608.742
Lợi nhuận sau thuế				142.735.971.465

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Hồ Thị Hué

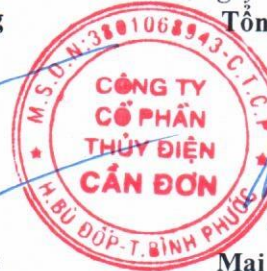
Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn